TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
MST:0302511219, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT, L="Lầu 1, Block C, Tòa Nhà Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.07.30 20:29:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 64 /VNF-BCTC-Q2	*Tp. HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vinafreight thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 /năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

- Mã chứng khoán: VNF
- Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, số 10 đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-028) 3844.6409
- Website: https://www.vinafreight.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con).

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☑

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☑

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☑ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☑ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☑

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2024 tại đường dẫn: https://www.vinafreight.com/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Công ty mẹ Quý 2/năm 2024;
- BTCT hợp nhất Quý 2/năm 2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST Quý 2/2024 và Quý 2/2023.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Nguyễn Anh Minh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2

NĂM 2024

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***35,159,219,822***	***3,659,196,770***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		554,667,520	506,848,149
- Các khoản dự phòng	03		438,774,391	836,012,606
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		783,051,868	(265,865,804)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		7,435,705,116	5,144,341,655
- Chi phí lãi vay	06		865,617,963	245,961,523
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***45,237,036,680***	***10,126,494,899***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,535,152,990)	10,606,968,068
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		70,426,345,654	(31,031,586,443)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(502,297,453)	(180,773,233)
- Tăng, giảm các khoản đầu tư ngắn hạn	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(865,617,963)	(245,961,523)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,584,861,409)	(12,668,080,801)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,918,370,886)	(988,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***93,257,081,633***	***(24,381,539,033)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78,250,000)	(1,647,140,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	54,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107,500,000,000)	(35,784,300,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54,000,000,000	21,729,300,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(33,410,110,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,376,640,905	4,398,950,954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(50,201,609,095)***	***(44,658,754,500)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		169,419,917,319	27,894,601,319
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(141,044,136,058)	(16,403,034,631)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,190,266,000)	(4,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***6,185,515,261***	***7,491,566,688***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**49,240,987,799**	**(61,548,726,845)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**151,227,589,907**	**167,363,201,484**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(777,779,940.00)	230,493,871
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**199,690,797,766**	**106,044,968,510**

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đàm Thị Hoa	Nguyễn Hồng Kim Chi	Nguyễn Anh Minh

VINAFREIGHT International

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

Mẫu số B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quí 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quí 2*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			2024	**2023**	**2024**	**2023**
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		492,465,197,928	254,606,072,161	801,606,249,296	439,494,793,312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,793,319,457	2,859,651,888	13,150,556,073	4,697,662,136
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	*VI.1*	**484,671,878,471**	**251,746,420,273**	**788,455,693,223**	**434,797,131,176**
4. Giá vốn hàng bán	11	*VI.2*	439,675,235,993	238,345,105,556	715,275,936,632	410,582,311,644
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**44,996,642,478**	**13,401,314,717**	**73,179,756,591**	**24,214,819,532**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*VI.3*	4,918,857,062	6,494,535,707	7,312,412,792	9,733,085,207
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*VI.4*	2,438,186,838	1,540,479,064	4,109,479,830	1,669,974,735
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*485,230,581*	*190,093,606*	*882,793,391*	245,961,523
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	*24*		(4,448,097,600)	*(5,248,938,448)*	*(11,915,458,663)*	(11,298,487,712)
9. Chi phí bán hàng	25	*VI.5*	13,062,424,850	2,766,804,467	19,676,162,696	6,781,749,633
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	*VI.6*	5,104,751,162	5,138,269,301	9,603,540,777	10,579,313,086
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**24,862,039,090**	**5,201,359,144**	**35,187,527,417**	**3,618,379,573**
12. Thu nhập khác	31		1,693,614		1,693,614	54,545,455
13. Chi phí khác	32		30,000,000	3,553,939	30,001,209	13,728,258
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(28,306,386)**	**(3,553,939)**	**(28,307,595)**	**40,817,197**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**24,833,732,704**	**5,197,805,205**	**35,159,219,822**	**3,659,196,770**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*VI.7*	8,786,079,682	1,866,660,621	11,145,070,304	3,131,899,243
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**16,047,653,022**	**3,331,144,584**	**24,014,149,518**	**527,297,527**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		12,537,005,957	2,808,553,245	18,670,255,994	(181,545,619)
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	**62**		3,510,647,065	522,591,339	5,343,893,524	708,843,146
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		396	88	589	(6)

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đàm Thị Hoa	Nguyễn Hồng Kim Chi	Nguyễn Anh Minh

Mẫu số B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**582,909,117,202**	**469,423,645,135**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	*V.1*	**199,690,797,766**	**151,227,589,907**
1.Tiền	111		170,890,797,766	140,727,589,907
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,800,000,000	10,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*V.2a*	**96,874,000,000**	**91,937,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		96,874,000,000	91,937,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**285,267,193,478**	**224,427,275,460**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	*V.3*	147,256,915,650	138,235,687,021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,914,586,287	11,919,190,527
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	*V.4c*	50,000,000,000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	*V.4a*	86,210,071,021	77,948,003,001
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	*V.4*	(4,114,379,480)	(3,675,605,089)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,077,125,958**	**1,831,779,768**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		726,076,106	576,726,364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*V.8b*	351,049,852	1,255,053,404
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**378,407,222,402**	**390,609,739,297**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3,870,912,400**	**4,034,500,823**
1. Phải thu dài hạn khác	216	*V.4b*	3,870,912,400	4,034,500,823
II. Tài sản cố định	**220**		**5,964,062,003**	**6,440,479,523**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*V.5*	5,635,162,003	6,110,279,523
- Nguyên giá	*222*		17,123,866,909	17,087,016,909
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(11,488,704,906)	(10,976,737,386)
2. Tài sản cố định vô hình	227	*V.6*	328,900,000	330,200,000
- Nguyên giá	*228*		2,850,272,679	2,808,872,679
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(2,521,372,679)	(2,478,672,679)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	*V.2b*	**367,540,623,971**	**379,456,082,634**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251		353,000,188,644	364,915,647,307
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252		11,540,435,327	11,540,435,327
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254	*V.2c*	3,000,000,000	3,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,031,624,028**	**678,676,317**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,031,624,028	678,676,317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**961,316,339,604**	**860,033,384,432**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**383,240,581,927**	**281,284,392,558**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**378,313,414,043**	**275,992,589,194**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	*V.7*	132,086,165,390	108,728,298,857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,542,067,746	4,809,058,091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	*V.8a*	14,910,251,487	10,763,569,852

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		329,548,303	4,134,707,774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	14,544,401,247	7,032,242,268
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8,384,400	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10a	137,036,854,361	93,623,499,333
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	64,118,836,445	35,743,055,184
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,736,904,664	11,158,157,835
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,927,167,884**	**5,291,803,364**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.10b	4,927,167,884	5,291,803,364
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.12a	**578,075,757,677**	**578,748,991,874**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12b	317,158,800,000	317,158,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317,158,800,000	317,158,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,146,050,000	30,146,050,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,925,977,872	15,925,977,872
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		202,027,993,456	203,425,842,758
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ	421a		178,738,459,043	197,896,370,049
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23,289,534,413	5,529,472,709
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,971,936,349	12,247,321,244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**961,316,339,604**	**860,033,384,432**

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đàm Thị Hoa	Nguyễn Hồng Kim Chi	Nguyễn Anh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2 NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 02 tháng 01 năm 2024.
- Công ty có trụ sở chính tại Lầu 01. Block C. Tòa nhà văn phòng Waseco. số 10 Đường Phổ Quang. Phường 02. Quận Tân Bình. TP.HCM.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội từ năm 2010 với mã chứng khoán VNF.

2. Hoạt động chính:

- Cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý giao nhận vận tải nước ngoài;
- Cung cấp dịch vụ thủ tục hải quan;
- Kinh doanh kho bãi. kho bảo quan hàng hóa xuất nhập khẩu.

3. Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

- **Danh sách các Công ty con:**

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam
   - Địa chỉ: Lầu 1. Block C. Tòa nhà văn phòng Waseco. 10 Phổ Quang. P.02. Q.Tân Bình. TP.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%
2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế
   - Địa chỉ: Lầu 11. Tòa nhà Hải Âu. 39B Trường Sơn. P.4. Q.Tân Bình. TP.HCM.
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt
   - Địa chỉ: Lầu 1. Block C. Tòa nhà văn phòng Waseco. 10 Phổ Quang. P.02. Q.Tân Bình. TP.HCM.
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 45.9%
4. Công Ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam
   - Địa chỉ: Lầu 4. Tòa nhà Hải Âu. 39B Trường Sơn. P.4. Q.Tân Bình. TP.HCM

- Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

- **Danh sách các công ty liên doanh. liên kết**

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung
   - Địa chỉ: 184 đường Trần Phú. Phường Phước Ninh. Quận Hải Châu. TP. Đà Nẵng.
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 27.89%
2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương
   - Địa chỉ: Số 2 Bích Câu. Phường Quốc Tử Giám. Quận Đống Đa. TP. Hà Nội
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 24.96%
3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long
   - Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi. Phường Dị Sử. Thị xã Mỹ Hào. Tỉnh Hưng Yên;
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 22.96%.
4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mipec
   - Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ. thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải. Phường Đông Hải 2. Quận Hải An. Thành phố Hải Phòng.
   - Tỷ lệ phần sở hữu: 21.33%
5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc
   - Địa chỉ: Lô I.9/1. Đường số 5. KCN Vĩnh Lộc. P.Bình Hưng Hòa B. Q.Bình Tân. Thành phố Hồ Chí Minh
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 20%

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua. là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con. và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty. các khoản thu nhập và chi phí. các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi. hoặc lỗ. và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao. có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định. không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm. nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì. sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý. các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 10 năm.

4. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

5. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản đầu tư

- Đầu tư vào công ty liên kết

  Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường. Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

  Theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc. sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần

sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

- Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

  Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

  Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu. các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

  Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính. các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Xác khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

11. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua. bán. phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- Quỹ khen thưởng. phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng. khuyến khích vật chất. đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng. phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại. giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

  Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

- Tiền lãi

  Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- Cổ tức

  Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. trong trường hợp này. thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ. các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. trong trường hợp này. thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Các bên liên quan.

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng. trực tiếp hoặc gián tiếp. kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân. bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.

V.1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.884.466.266	2.991.365.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.006.331.500	137.736.224.577
Các khoản tương đương tiền	28.800.000.000	10.500.000.000
Cộng	**199.690.797.766**	**151.227.589.907**

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền gửi kỳ hạn 6 -12 tháng tại các ngân hàng	96.874.000.000	91.937.000.000

b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công Ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	16.366.588.337	16.642.803.613
Công Ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	74.481.936.757	74.444.599.858
Công Ty CP Dịch Vụ Logistics Thăng Long	57.701.377.909	57.487.748.354
Công Ty Cổ Phần Cảng Mipec	190.050.285.641	201.940.495.482
Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.400.000.000	14.400.000.000
Cộng	**353.000.188.644**	**364.915.647.307**
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ôtô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Cộng	**11.540.435.327**	**11.540.435.327**

c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền gửi ngân hàng trên 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
Tổng cộng	**367.540.623.971**	**379.456.082.634**

V.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Tên khách hàng	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies VN	9.661.169.399		14.218.367.901	
Viettrans Company Limited	-		1.203.297.900	
Công ty TNHH Biển Đông	63.155.750		11.145.709.000	
Chi Nhánh Công Ty TNHH Fedex Trade Networks Transport & Brokerage (Việt Nam) Tại Hà Nội	-		10.487.365.734	
Công ty TNHH Flexport Việt Nam	280.833.290		11.194.457.884	
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Xây Dựng Gia Huy	-		4.317.380.000	
Công ty TNHH Kuehne Nagel	3.519.514.413		3.433.302.657	
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Con Ong	2.233.112.149		-	
Công ty TNHH Expeditors Việt Nam	12.920.406.801		3.751.464.577	
Công ty Cổ Phần Én Việt	561.970.900		3.332.004.800	
Công ty Cổ Phần Ann La Việt Nam	1.299.131.900		-	

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty TNHH Dsv Air & Sea Vietnam	14.918.852.053		-	
Công ty CP Kinh Doanh Va Phat Trien Hoa Binh	3.375.052.572		2.229.318.868	
Công ty TNHH Philips Việt Nam	1.734.637.055		2.801.037.833	
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Nuplex Resins (VN)	3.585.871.734		3.984.450.809	
Công Ty Cổ Phần Itl Freight Management	2.144.402.115		-	
Khác	90.958.805.519	(4.114.379.480)	66.137.529.058	(3.675.605.089)
Tổng cộng	**147.256.915.650**	**(4.114.379.480)**	**138.235.687.021**	**(3.675.605.089)**

V.4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**86.210.071.021**	**77.948.003.001**
Tạm ứng cho nhân viên	901.204.108	1.076.854.405
Ký quỹ. bảo lãnh ngân hàng	53.074.815.646	50.706.578.183
Khác	32.234.051.267	26.164.570.413
b.Dài hạn	**3.870.912.400**	**4.034.500.823**
Ký quỹ	3.868.174.000	4.031.762.423
Khác	2.738.400	2.738.400
c. Cho vay ngắn hạn (*)	**50.000.000.000**	**-**
Công ty CP Transimex	50.000.000.000	-

(*) Công ty cổ phần Transimex vay theo hợp đồng vay số 01/HĐTC/VNF-TMS ngày 28/06/2024 được hội đồng quản trị thông qua trong nghị quyết số 12/202/NQ.HĐQT-VNF ngày 24/06/2024.

V.5. Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa và kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.459.463.150	-	8.358.599.298	2.268.954.461	17.087.016.909
Tăng trong kỳ	-	-	-	*36.850.000*	*36.850.000*
Thanh lý					
Số cuối kỳ	6.459.463.150	-	8.358.599.298	2.305.804.461	17.123.866.909
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.206.946.656	-	5.619.884.877	2.149.905.853	10.976.737.386
Khấu hao trong kỳ	191.324.502	182.589.000	138.054.018	-	511.967.520
Số cuối kỳ	3.398.271.158	182.589.000	5.757.938.895	2.149.905.853	11.488.704.906
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.252.516.494	-	2.738.714.421	119.048.608	6.110.279.523
Số cuối kỳ	3.061.191.992	182.589.000	2.600.660.403	155.898.608	5.635.162.003

V.6. Tăng. giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	*Phần mềm máy tính*	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.808.872.679	2.808.872.679
Tăng trong kỳ	41.400.000	41.400.000
Số cuối kỳ	2.850.272.679	2.850.272.679
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	2.478.672.679	2.478.672.679
Khấu hao trong kỳ	42.700.000	42.700.000
Số đầu năm	2.521.372.679	2.521.372.679
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	330.200.000	330.200.000
Khấu hao trong kỳ	328.900.000	328.900.000

V.7. Phải trả người bán

Nhà cung cấp	*Số cuối kỳ*		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
World Alliance Gsa Pte Ltd	71.500.864.719	71.500.864.719	31.451.066.453	31.451.066.453
Ethiopian Airlines	9.355.603.973	9.355.603.973	28.093.413.248	28.093.413.248
China Southern Airlines	5.847.056.117	5.847.056.117	3.092.421.572	3.092.421.572
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh	1.373.528.172	1.373.528.172	1.140.454.226	1.140.454.226
Philippine Airlines	1.296.382.865	1.296.382.865	755.343.524	755.343.524
Aerosvit Airlines	1.138.728.689	1.138.728.689	1.093.444.186	1.093.444.186
Công Ty Tnhh Hàng Không Tls	4.519.800	4.519.800		-
Cargo Services S.A.U	-	-	644.774.031	644.774.031
Khác	41.569.481.055	41.569.481.055	42.457.381.617	42.457.381.617
Tổng cộng	**132.086.165.390**	**132.086.165.390**	**108.728.298.857**	**108.728.298.857**

V.8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	1.255.053.404	6.052.312.645	6.956.316.197	351.049.852
Thuế khác	-	-	-	-
	1.255.053.404	**6.052.312.645**	**6.956.316.197**	**351.049.852**
Phải trả				
Thuế TNCN	950.511.276	4.087.988.963	4.369.396.119	669.104.120
Thuế TNDN	6.347.209.571	11.145.070.304	7.584.861.409	9.907.418.466
Thuế GTGT	293.049.842	12.704.968.683	12.828.146.418	169.872.107
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.172.799.163	10.900.308.115	9.909.250.484	4.163.856.794
Thuế khác	-	-	-	-
	10.763.569.852	**38.838.336.065**	**34.691.654.430**	**14.910.251.487**

V.9. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Ngắn hạn		
Chi phí làm hàng	8.360.766.100	6.156.520.342
Lương năng suất	3.115.263.189	840.000.000
Khác	3.068.371.958	35.721.926
Tổng cộng	**14.544.401.247**	**7.032.242.268**

V.10. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ. ký cược	4.320.000.000	4.329.356.800
Thu hộ hãng tàu	60.298.123.181	73.425.210.641
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	19.175.677.391	19.175.677.391
Nhận ký quỹ	2.779.583.733	-
Phí hoa hồng	5.646.680.106	5.794.812.270

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức phải trả	-	25.980.534.869
Khác	1.403.434.922	8.331.262.390
	93.623.499.333	**137.036.854.361**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ. ký cược	5.291.803.364	4.927.167.884
	5.291.803.364	**4.927.167.884**

V.11.Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng (**)	35.743.055.184	169.419.917.319	141.044.136.058	64.118.836.445

	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	38.726.336.473	31/05/2024	5.5
Ngân hàng HSBC Việt Nam	25.392.499.972	17/06/2024	4.2

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2 NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 02 tháng 01 năm 2024.
- Công ty có trụ sở chính tại Lầu 01. Block C. Tòa nhà văn phòng Waseco. số 10 Đường Phổ Quang. Phường 02. Quận Tân Bình. TP.HCM.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội từ năm 2010 với mã chứng khoán VNF.

2. Hoạt động chính:

- Cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý giao nhận vận tải nước ngoài;
- Cung cấp dịch vụ thủ tục hải quan;
- Kinh doanh kho bãi. kho bảo quan hàng hóa xuất nhập khẩu.

3. Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

- **Danh sách các Công ty con:**

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam
   - Địa chỉ: Lầu 1. Block C. Tòa nhà văn phòng Waseco. 10 Phổ Quang. P.02. Q.Tân Bình. TP.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%
2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế
   - Địa chỉ: Lầu 11. Tòa nhà Hải Âu. 39B Trường Sơn. P.4. Q.Tân Bình. TP.HCM.
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt
   - Địa chỉ: Lầu 1. Block C. Tòa nhà văn phòng Waseco. 10 Phổ Quang. P.02. Q.Tân Bình. TP.HCM.
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 45.9%
4. Công Ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam
   - Địa chỉ: Lầu 4. Tòa nhà Hải Âu. 39B Trường Sơn. P.4. Q.Tân Bình. TP.HCM

- Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

- **Danh sách các công ty liên doanh. liên kết**

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung
   - Địa chỉ: 184 đường Trần Phú. Phường Phước Ninh. Quận Hải Châu. TP. Đà Nẵng.
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 27.89%
2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương
   - Địa chỉ: Số 2 Bích Câu. Phường Quốc Tử Giám. Quận Đống Đa. TP. Hà Nội
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 24.96%
3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long
   - Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi. Phường Dị Sử. Thị xã Mỹ Hào. Tỉnh Hưng Yên;
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 22.96%.
4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mipec
   - Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ. thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải. Phường Đông Hải 2. Quận Hải An. Thành phố Hải Phòng.
   - Tỷ lệ phần sở hữu: 21.33%
5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc
   - Địa chỉ: Lô I.9/1. Đường số 5. KCN Vĩnh Lộc. P.Bình Hưng Hòa B. Q.Bình Tân. Thành phố Hồ Chí Minh
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 20%

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua. là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con. và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty. các khoản thu nhập và chi phí. các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi. hoặc lỗ. và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao. có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định. không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm. nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì. sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý. các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 10 năm.

4. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

5. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản đầu tư

- Đầu tư vào công ty liên kết

  Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường. Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

  Theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc. sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần

sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

- Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

  Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

  Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu. các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

  Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính. các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Xác khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

11. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua. bán. phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- Quỹ khen thưởng. phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng. khuyến khích vật chất. đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng. phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại. giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

  Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

- Tiền lãi

  Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- Cổ tức

  Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. trong trường hợp này. thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ. các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. trong trường hợp này. thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Các bên liên quan.

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng. trực tiếp hoặc gián tiếp. kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân. bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.

V.1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.884.466.266	2.991.365.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.006.331.500	137.736.224.577
Các khoản tương đương tiền	28.800.000.000	10.500.000.000
Cộng	**199.690.797.766**	**151.227.589.907**

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền gửi kỳ hạn 6 -12 tháng tại các ngân hàng	96.874.000.000	91.937.000.000

b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công Ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	16.366.588.337	16.642.803.613
Công Ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	74.481.936.757	74.444.599.858
Công Ty CP Dịch Vụ Logistics Thăng Long	57.701.377.909	57.487.748.354
Công Ty Cổ Phần Cảng Mipec	190.050.285.641	201.940.495.482
Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.400.000.000	14.400.000.000
Cộng	**353.000.188.644**	**364.915.647.307**
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ôtô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Cộng	**11.540.435.327**	**11.540.435.327**

c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền gửi ngân hàng trên 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
Tổng cộng	**367.540.623.971**	**379.456.082.634**

V.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Tên khách hàng	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies VN	9.661.169.399		14.218.367.901	
Viettrans Company Limited	-		1.203.297.900	
Công ty TNHH Biển Đông	63.155.750		11.145.709.000	
Chi Nhánh Công Ty TNHH Fedex Trade Networks Transport & Brokerage (Việt Nam) Tại Hà Nội	-		10.487.365.734	
Công ty TNHH Flexport Việt Nam	280.833.290		11.194.457.884	
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Xây Dựng Gia Huy	-		4.317.380.000	
Công ty TNHH Kuehne Nagel	3.519.514.413		3.433.302.657	
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Con Ong	2.233.112.149		-	
Công ty TNHH Expeditors Việt Nam	12.920.406.801		3.751.464.577	
Công ty Cổ Phần Én Việt	561.970.900		3.332.004.800	
Công ty Cổ Phần Ann La Việt Nam	1.299.131.900		-	

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty TNHH Dsv Air & Sea Vietnam	14.918.852.053		-	
Công ty CP Kinh Doanh Va Phat Trien Hoa Binh	3.375.052.572		2.229.318.868	
Công ty TNHH Philips Việt Nam	1.734.637.055		2.801.037.833	
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Nuplex Resins (VN)	3.585.871.734		3.984.450.809	
Công Ty Cổ Phần Itl Freight Management	2.144.402.115		-	
Khác	90.958.805.519	(4.114.379.480)	66.137.529.058	(3.675.605.089)
Tổng cộng	**147.256.915.650**	**(4.114.379.480)**	**138.235.687.021**	**(3.675.605.089)**

V.4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**86.210.071.021**	**77.948.003.001**
Tạm ứng cho nhân viên	901.204.108	1.076.854.405
Ký quỹ. bảo lãnh ngân hàng	53.074.815.646	50.706.578.183
Khác	32.234.051.267	26.164.570.413
b.Dài hạn	**3.870.912.400**	**4.034.500.823**
Ký quỹ	3.868.174.000	4.031.762.423
Khác	2.738.400	2.738.400
c. Cho vay ngắn hạn (*)	**50.000.000.000**	**-**
Công ty CP Transimex	50.000.000.000	-

(*) Công ty cổ phần Transimex vay theo hợp đồng vay số 01/HĐTC/VNF-TMS ngày 28/06/2024 được hội đồng quản trị thông qua trong nghị quyết số 12/202/NQ.HĐQT-VNF ngày 24/06/2024.

V.5. Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa và kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.459.463.150	-	8.358.599.298	2.268.954.461	17.087.016.909
Tăng trong kỳ	-	-	-	*36.850.000*	*36.850.000*
Thanh lý					
Số cuối kỳ	6.459.463.150	-	8.358.599.298	2.305.804.461	17.123.866.909
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.206.946.656	-	5.619.884.877	2.149.905.853	10.976.737.386
Khấu hao trong kỳ	191.324.502	182.589.000	138.054.018	-	511.967.520
Số cuối kỳ	3.398.271.158	182.589.000	5.757.938.895	2.149.905.853	11.488.704.906
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.252.516.494	-	2.738.714.421	119.048.608	6.110.279.523
Số cuối kỳ	3.061.191.992	182.589.000	2.600.660.403	155.898.608	5.635.162.003

V.6. Tăng. giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	*Phần mềm máy tính*	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.808.872.679	2.808.872.679
Tăng trong kỳ	41.400.000	41.400.000
Số cuối kỳ	2.850.272.679	2.850.272.679
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	2.478.672.679	2.478.672.679
Khấu hao trong kỳ	42.700.000	42.700.000
Số đầu năm	2.521.372.679	2.521.372.679
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	330.200.000	330.200.000
Khấu hao trong kỳ	328.900.000	328.900.000

V.7. Phải trả người bán

Nhà cung cấp	*Số cuối kỳ*		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
World Alliance Gsa Pte Ltd	71.500.864.719	71.500.864.719	31.451.066.453	31.451.066.453
Ethiopian Airlines	9.355.603.973	9.355.603.973	28.093.413.248	28.093.413.248
China Southern Airlines	5.847.056.117	5.847.056.117	3.092.421.572	3.092.421.572
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh	1.373.528.172	1.373.528.172	1.140.454.226	1.140.454.226
Philippine Airlines	1.296.382.865	1.296.382.865	755.343.524	755.343.524
Aerosvit Airlines	1.138.728.689	1.138.728.689	1.093.444.186	1.093.444.186
Công Ty Tnhh Hàng Không Tls	4.519.800	4.519.800		-
Cargo Services S.A.U	-	-	644.774.031	644.774.031
Khác	41.569.481.055	41.569.481.055	42.457.381.617	42.457.381.617
Tổng cộng	**132.086.165.390**	**132.086.165.390**	**108.728.298.857**	**108.728.298.857**

V.8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	1.255.053.404	6.052.312.645	6.956.316.197	351.049.852
Thuế khác	-	-	-	-
	1.255.053.404	**6.052.312.645**	**6.956.316.197**	**351.049.852**
Phải trả				
Thuế TNCN	950.511.276	4.087.988.963	4.369.396.119	669.104.120
Thuế TNDN	6.347.209.571	11.145.070.304	7.584.861.409	9.907.418.466
Thuế GTGT	293.049.842	12.704.968.683	12.828.146.418	169.872.107
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.172.799.163	10.900.308.115	9.909.250.484	4.163.856.794
Thuế khác	-	-	-	-
	10.763.569.852	**38.838.336.065**	**34.691.654.430**	**14.910.251.487**

V.9. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Ngắn hạn		
Chi phí làm hàng	8.360.766.100	6.156.520.342
Lương năng suất	3.115.263.189	840.000.000
Khác	3.068.371.958	35.721.926
Tổng cộng	**14.544.401.247**	**7.032.242.268**

V.10.Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ. ký cược	4.320.000.000	4.329.356.800
Thu hộ hãng tàu	60.298.123.181	73.425.210.641
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	19.175.677.391	19.175.677.391
Nhận ký quỹ	2.779.583.733	-
Phí hoa hồng	5.646.680.106	5.794.812.270

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức phải trả	-	25.980.534.869
Khác	1.403.434.922	8.331.262.390
	93.623.499.333	**137.036.854.361**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ. ký cược	5.291.803.364	4.927.167.884
	5.291.803.364	**4.927.167.884**

V.11.Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng (**)	35.743.055.184	169.419.917.319	141.044.136.058	64.118.836.445

	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	38.726.336.473	31/05/2024	5.5
Ngân hàng HSBC Việt Nam	25.392.499.972	17/06/2024	4.2

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V.12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nh chư
Số dư 01/01/2023	**317.158.800.000**	**30.146.050.000**	**(155.000.000)**	**13.925.977.872**	**-**	**2**
Lợi nhuận thuần trong năm						
Cổ phiếu mới phát hành						
Cổ phiếu thưởng						
Mua cổ phiếu quỹ						
Bán cổ phiếu quỹ						
Cổ tức đã công bố						(2
Trích lập quỹ đầu tư. phát triển				2.000.000.000	-	(
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(
Khác	-	-	-	-	-	
Số dư 31/12/2023	**317.158.800.000**	**30.146.050.000**	**(155.000.000)**	**15.925.977.872**	**-**	**2(**
Số dư 01/01/2024	**317.158.800.000**	**30.146.050.000**	**(155.000.000)**	**15.925.977.872**	**-**	**2(**
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-	-	
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(2
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	
Trích lập quỹ đầu tư. phát triển	-	-	-	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(
Hoàn trả vốn góp CSH		-	-	-		
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	
Khác	-	-	-	-	-	
Số dư 30/06/2024	**317.158.800.000**	**30.146.050.000**	**(155.000.000)**	**15.925.977.872**	**-**	**2(**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Transimex	180.949.820.000	180.949.820.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	136.208.980.000	136.208.980.000
Cộng	**317.158.800.000**	**317.158.800.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	317.158.800.000	317.158.800.000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức. lợi nhuận đã chia (*)	-	22.190.266.000

(*)Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2023 là 7% mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**31.715.880**	**31.715.880**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**31.715.880**	**31.715.880**
+ Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**15.500**	**15.500**
+ Cổ phiếu phổ thông	15.500	15.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**31.700.380**	**31.700.380**
+ Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.

VI.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
Doanh thu bán vé máy bay	238.785.425.408	248.673.309.550
Doanh thu cước vận tải quốc tế	119.516.505.547	464.905.181.178
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	62.665.036.912	65.534.488.132
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	18.527.825.445	22.493.270.436
Tổng	**439.494.793.312**	**801.606.249.296**

VI.2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
Chi phí nhân công	18.039.921.200	17.712.433.426
Cước vận tải quốc tế. nội địa	324.227.382.970	634.763.815.051
Chi phí thuê văn phòng	12.248.087.940	12.849.758.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	16.025.449.149	3.273.112.391

Chi phí làm hàng	40.041.470.385	39.277.317.366
Các chi phí khác		7.399.499.581
Tổng	**410.582.311.644**	**715.275.936.632**

VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền gửi. lãi trái phiếu	4.480.339.081	4.352.819.047
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.633.484.605	1.941.689.577
Cổ tức. lợi nhuận được chia	1.619.261.521	126.934.500
Khác		890.969.668
Tổng	**9.733.085.207**	**7.312.412.792**

VI.4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.383.140.883	3.243.861.867
Chi phí lãi vay	245.961.523	865.617.963
Khác	40.872.329	
Tổng	**1.669.974.735**	**4.109.479.830**

VI.5. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
Chi phí hoa hồng	6.781.749.633	19.676.162.696
Tổng	**6.781.749.633**	**19.676.162.696**

VI.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
Chi phí nhân công	5.842.391.951	5.273.687.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.353.286.817	2.789.439.783
Dự phòng phải thu khó đòi	767.860.106	438.774.391
Chi phí khấu hao. hao mòn	182.484.195	230.303.566
Chi phí khác	433.290.017	871.335.288
Tổng	**10.579.313.086**	**9.603.540.777**

VI.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Những giao dịch của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Tp.HCM. ngày 30 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Thị Hoa	Nguyễn Hồng Kim Chi	Nguyễn Anh Minh